CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đại Thiên Lộc

Ngày 31/12/2024	10,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.5%	-	-

DT thuần *Q4/24*
554 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼81.0| -12.7%
YoY: ▲ 78.0| 16.5%

LN thuần *Q4/24*
-32.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼18.3| -127%
YoY: ▼0.60| -1.9%

LN sau thuế *Q4/24*
0.91 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.04| 4.4%
YoY: ▲ 37.0| 103%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.9%
YoY: +/-▲ 5.5%

ROE *2024*
0.8%
YoY: +/-▲ 19.6%

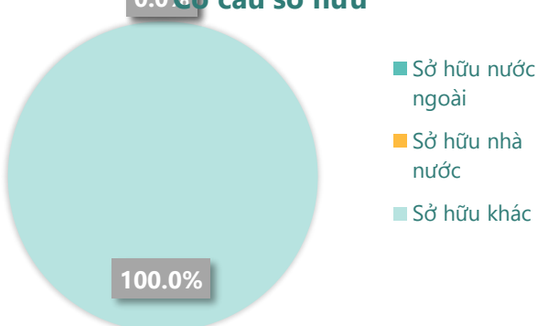
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
Số lượng CPLH (CP)	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	102
P/E	99.4

DT thuần *2024*
1,967 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.00| -0.2%

LN thuần *2024*
-95.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 65.8| 40.7%

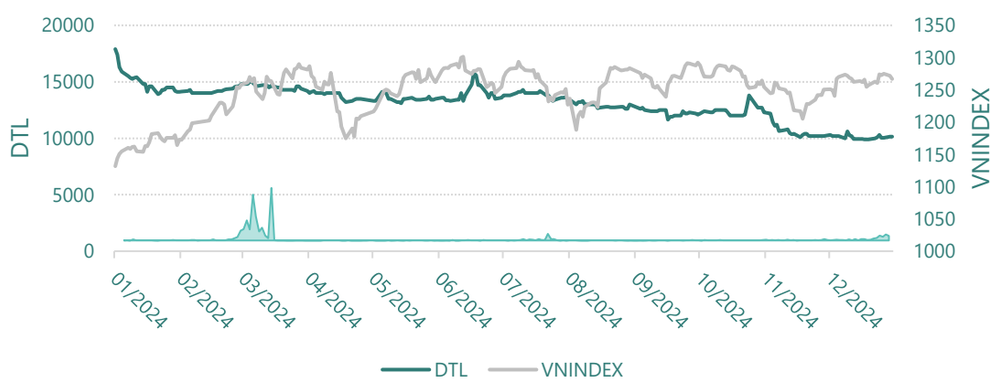
LN sau thuế *2024*
6.19 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 162| 104%

Cơ cấu sở hữu

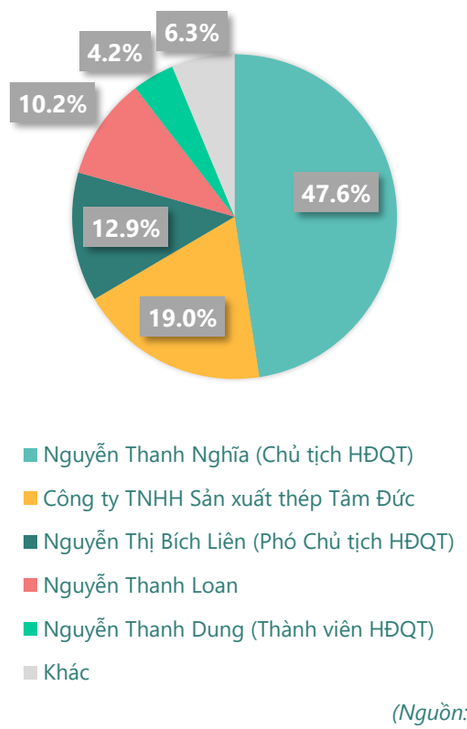


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



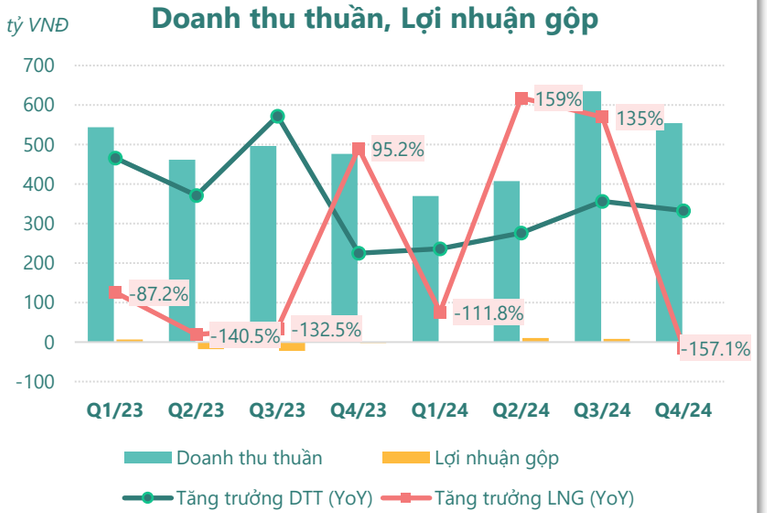
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

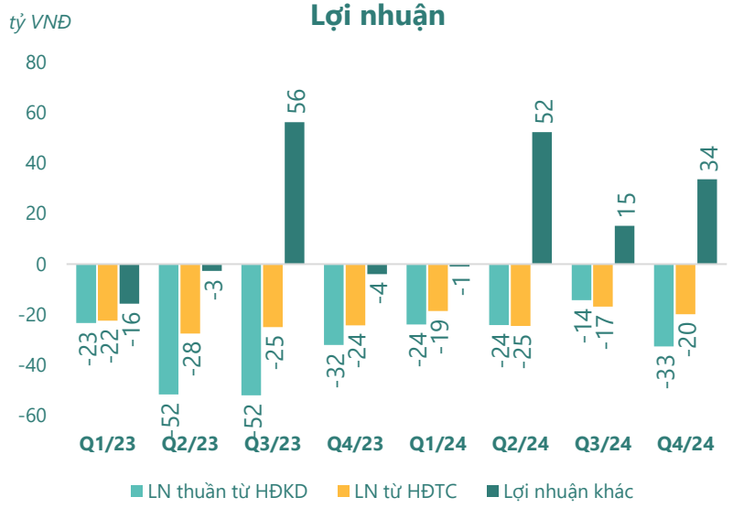
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



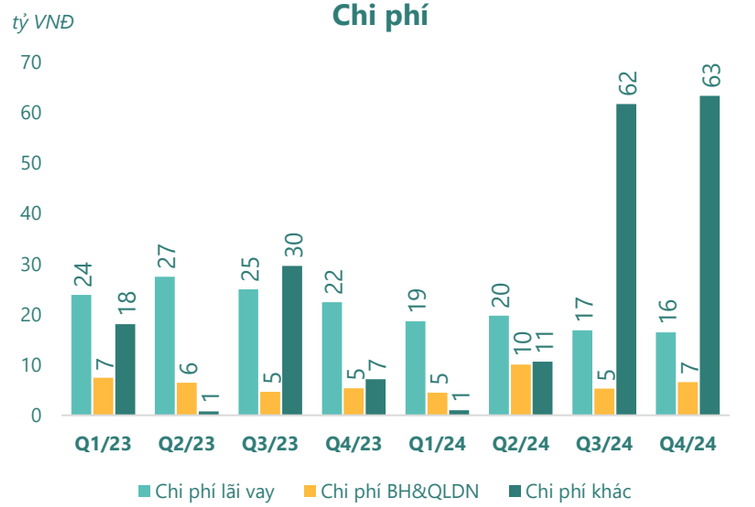
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



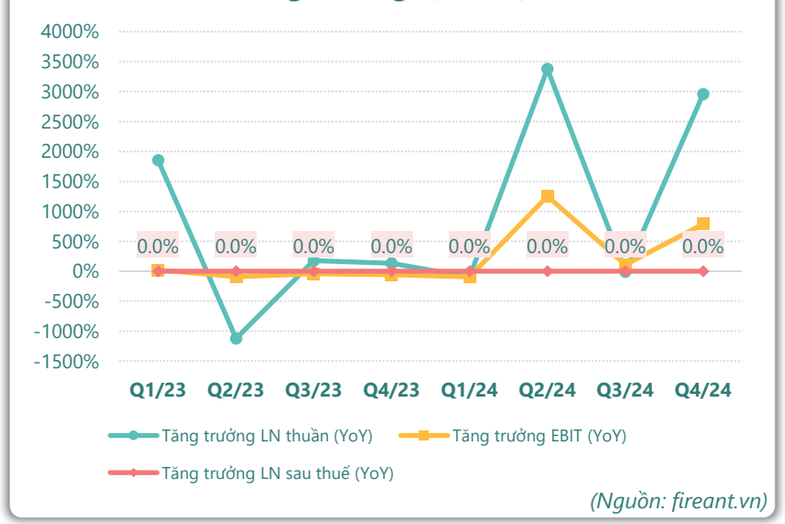
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



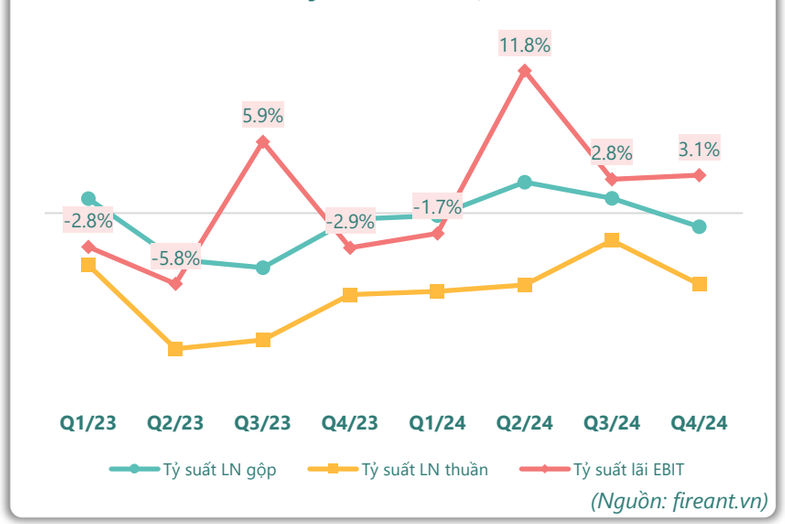
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



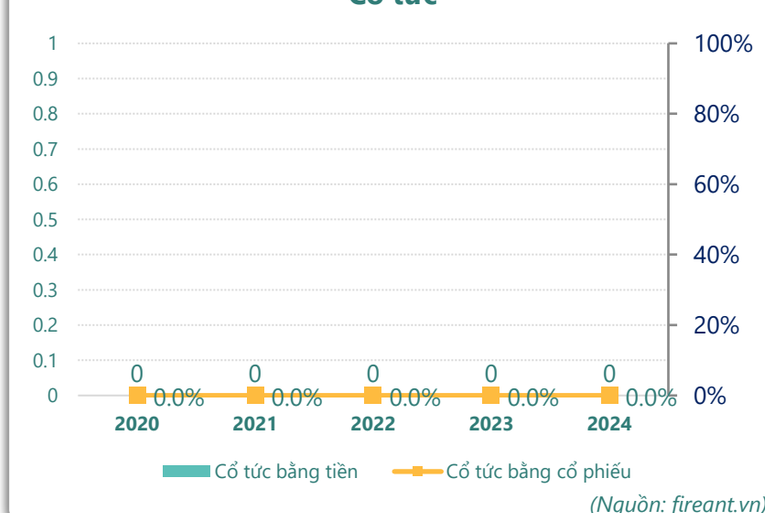
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

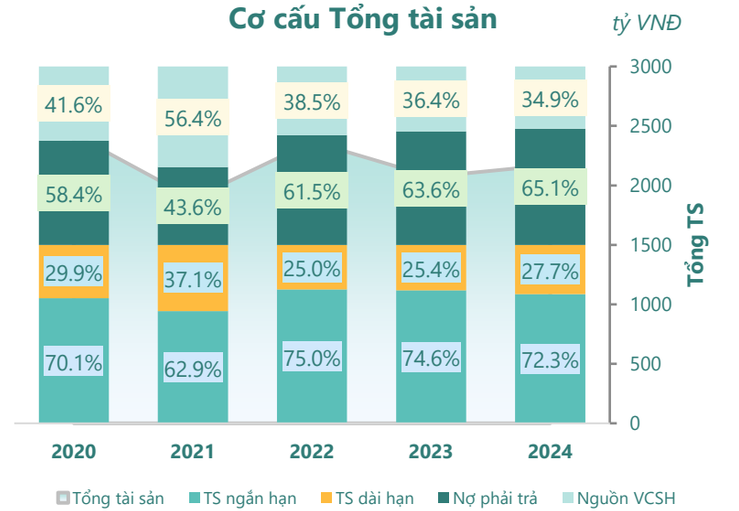
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

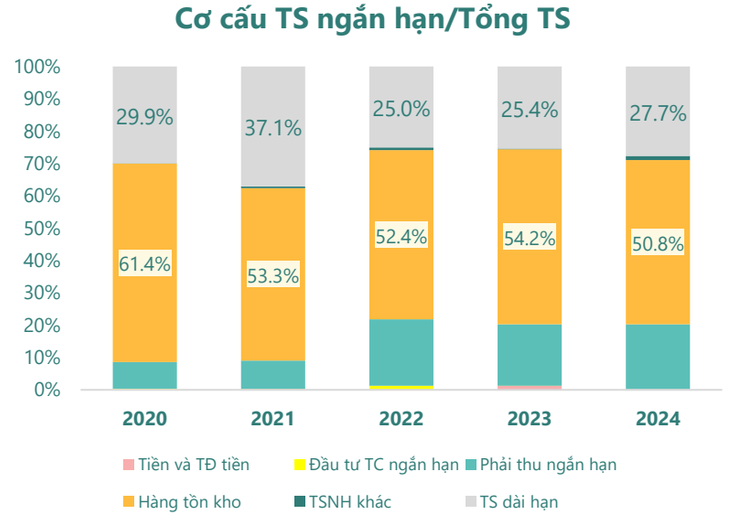
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



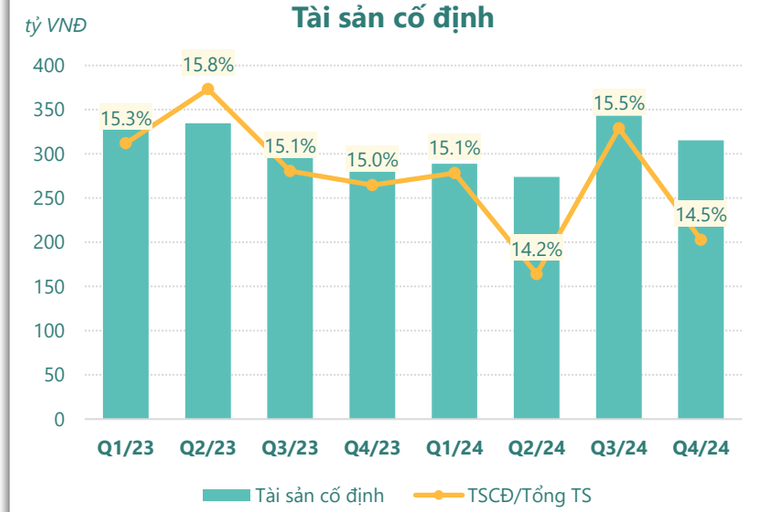
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



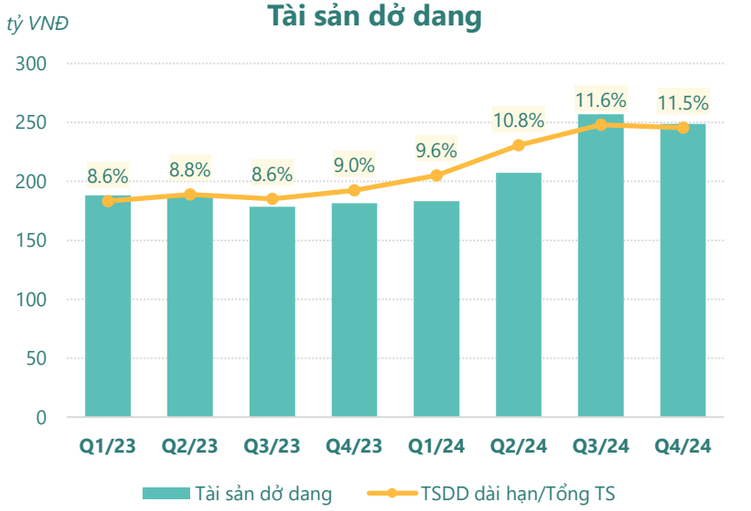
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



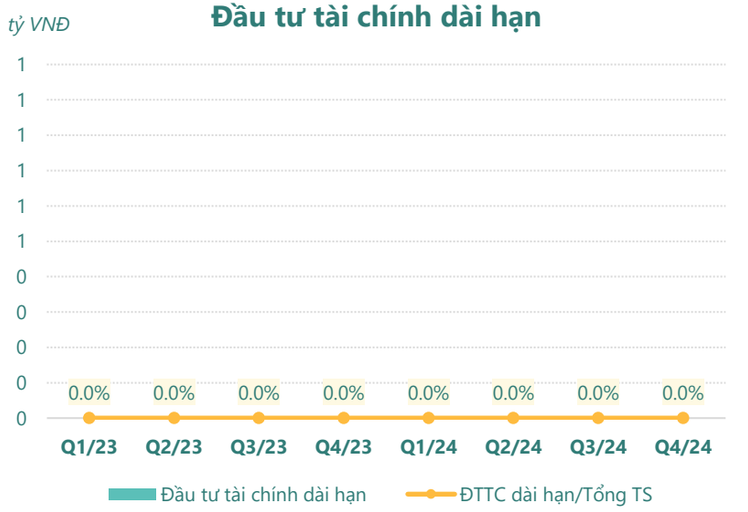
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



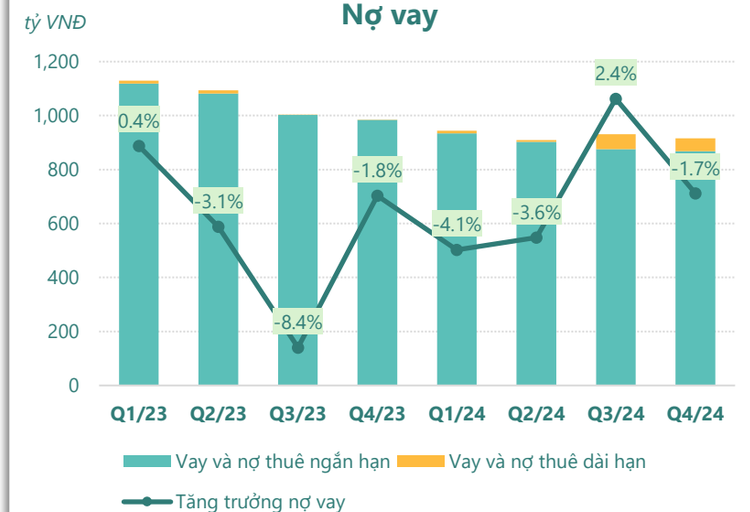
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

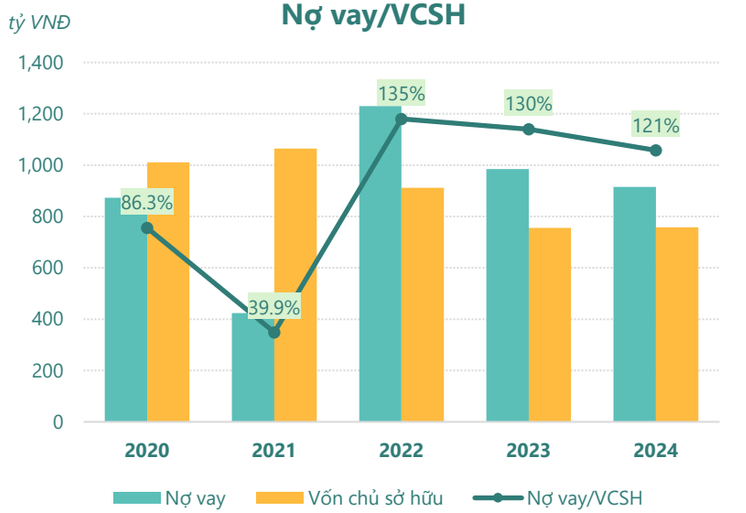
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

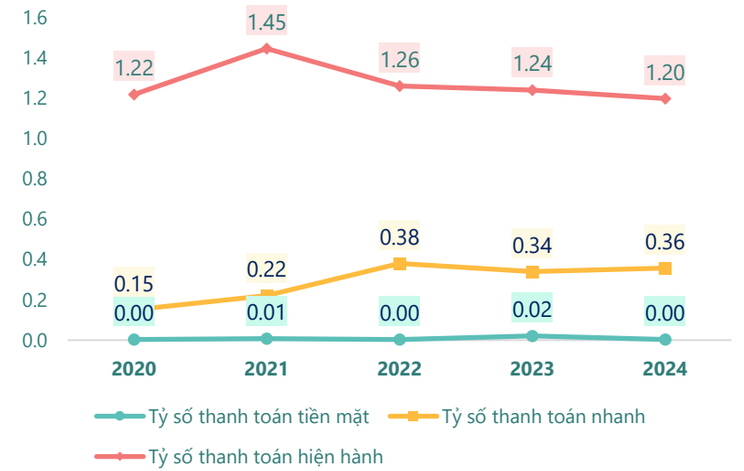
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



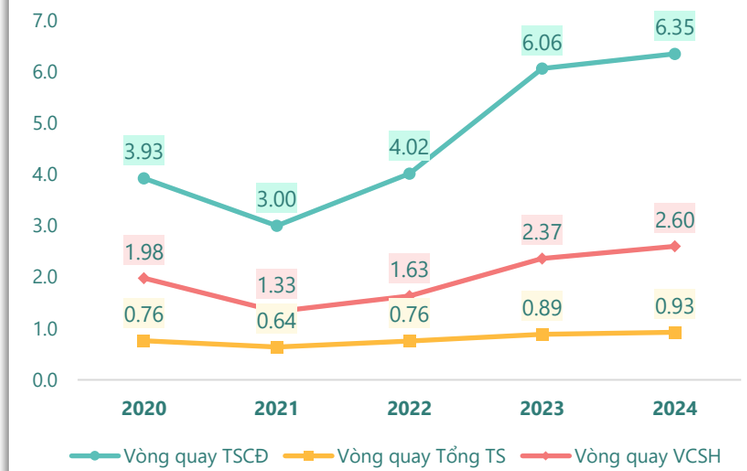
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



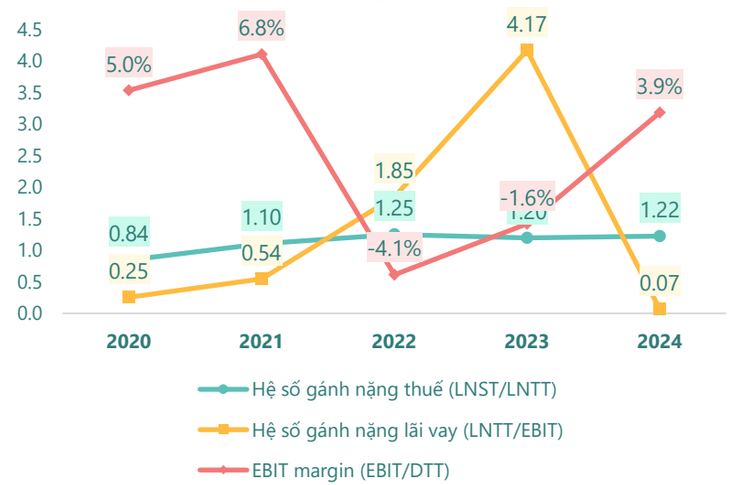
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



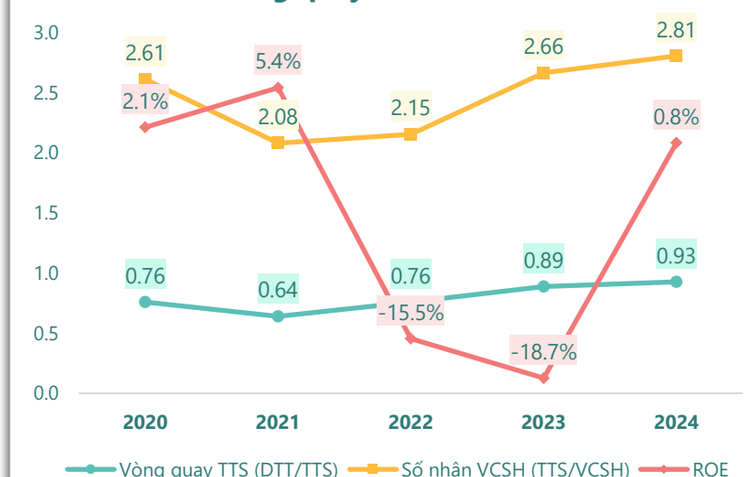
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



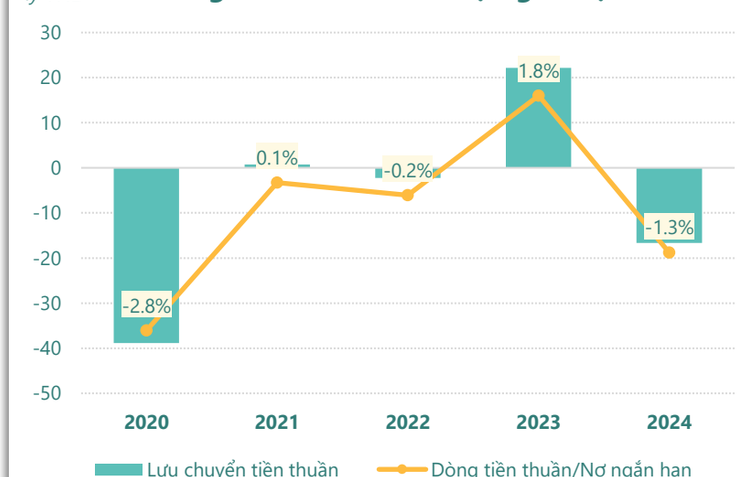
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**554**	**476**	**16.5%**	**1,967**	**1,972**	**-0.2%**
Giá vốn hàng bán	561	479	17.0%	1,956	2,007	-2.6%
Lợi nhuận gộp	-6.20	-2.41	-157%	11.3	-35.7	132%
Doanh thu HĐTC	0.24	0.31	-21.5%	0.31	2.28	-86.4%
Chi phí TC	20.2	24.6	-18.0%	80.4	102	-21.0%
Chi phí lãi vay	16.5	22.4	-26.6%	71.7	99.2	-27.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.04	1.46	-28.9%	3.06	5.89	-48.0%
Chi phí QLDN	**5.55**	**3.91**	**41.8%**	**23.4**	**19.6**	**19.3%**
LN thuần từ HĐKD	-32.7	-32.1	-1.9%	-95.2	-161	40.7%
Lợi nhuận khác	**33.6**	**-3.98**	**945%**	**100**	**30.1**	**233%**
LN trước thuế	0.91	-36.1	103%	5.06	-130	104%
Lợi nhuận sau thuế	**0.91**	**-36.1**	**103%**	**6.19**	**-156**	**104%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.91**	**-36.1**	**103%**	**6.19**	**-156**	**104%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-120	37.3	31.4	-22.6	103	-82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	81.2	2.44	-0.54	42.1	-126	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.6	-16.6	-39.3	-35.4	25.9	-14.4
Tiền đầu kỳ	4.74	4.76	26.0	17.5	1.89	2.23
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.2**	**23.1**	**-8.46**	**-16.0**	**2.28**	**5.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	-1.91	0	0.04	-1.65	-3.47
Tiền cuối kỳ	4.76	25.9	17.5	1.89	2.23	4.26

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,171**	**2,073**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,571	1,546	1.6%
Tiền và tương đương tiền	4.26	26.3	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	436	394	10.8%
Hàng tồn kho	1,103	1,123	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	3.05	800%
Tài sản dài hạn	**601**	**527**	**14.0%**
Phải thu dài hạn	0	2.15	-100%
Tài sản cố định	315	304	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	181	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**36.4**	**39.3**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,414	1,318	7.3%
Nợ ngắn hạn	**1,311**	**1,247**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	868	975	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	155	115%
Nợ dài hạn	103	70.2	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	9.68	392%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**757**	**755**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**757**	**755**	**0.3%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)